



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2017: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 662 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.
Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

| | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Hồ Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Phạm Thị Quế Chi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Quốc Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Hồ Minh Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Phan Thịnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc *u*



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 540/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2018, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 là 19.723.874.413 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục số 37 của Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 2 tháng cuối năm 2016. Do không tương đồng về kỳ kế toán nên các số liệu này không đảm bảo tính chất so sánh được và chỉ dành cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin.

Vấn đề khác

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Trương Văn Minh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2952-2014-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 598.605.240.363 | 595.381.013.362 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 289.593.720.288 | 485.094.424.802 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.894.574.654 | 38.103.261.932 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 268.699.145.634 | 446.991.162.870 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 259.066.623.874 | 52.296.264.371 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 259.066.623.874 | 52.296.264.371 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.755.619.161 | 25.641.590.354 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 17.829.090.728 | 18.228.779.878 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 7.332.593.774 | 2.528.926.103 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10 | 8.495.736.170 | 5.852.705.856 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.901.801.511) | (968.821.483) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 21.006.806.616 | 31.901.811.159 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 21.006.806.616 | 31.901.811.159 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 182.470.424 | 446.922.676 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12.a | 182.470.424 | 446.922.676 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 475.615.448.476 | 440.866.437.389 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 391.191.495.148 | 378.032.413.062 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 389.868.496.893 | 377.032.306.565 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.380.303.115.010 | 1.276.901.827.793 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (990.434.618.117) | (899.869.521.228) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.322.998.255 | 1.000.106.497 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.240.575.951 | 7.620.575.951 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.917.577.696) | (6.620.469.454) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 49.315.659.324 | 25.416.145.597 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 49.315.659.324 | 25.416.145.597 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 35.108.294.004 | 37.417.878.730 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.b | 35.108.294.004 | 37.417.878.730 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.074.220.688.839 | 1.036.247.450.751 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 378.445.527.646 | 434.956.170.263 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 153.387.676.712 | 218.373.630.614 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 7.643.855.833 | 4.021.448.963 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 839.583.121 | 1.920.500.833 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 13.990.238.782 | 22.068.528.396 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.099.770.440 | 19.688.952.086 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 455.773.319 | 674.565.705 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 5.517.159 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 96.657.425.694 | 150.137.999.457 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21.a | 4.165.065.000 | 3.074.400.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9.535.964.523 | 16.781.718.015 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 225.057.850.934 | 216.582.539.649 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 194.387.317.896 | 193.985.317.896 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21.b | 20.142.628.261 | 12.069.316.976 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 10.527.904.777 | 10.527.904.777 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 695.775.161.193 | 601.291.280.488 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 695.775.161.193 | 601.291.280.488 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 579.640.610.000 | 579.640.610.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 579.640.610.000 | 579.640.610.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 8.993.538.265 | 8.993.538.265 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 107.141.012.928 | 12.657.132.223 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 22 | 49.329.630 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 22 | 107.091.683.298 | 12.657.132.223 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.074.220.688.839 | 1.036.247.450.751 |



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Hu

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | 2 tháng cuối năm 2016 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 450.560.482.296 | 66.317.238.032 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 450.560.482.296 | 66.317.238.032 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 244.334.569.422 | 33.889.713.251 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 206.225.912.874 | 32.427.524.781 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 24.124.456.852 | 3.140.698.378 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 4.372.826.716 | 761.591.987 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 23 | 370.207.508 | 34.514.312 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27.a | 53.207.909.050 | 8.427.973.742 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27.b | 40.537.463.430 | 10.141.379.298 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 132.232.170.530 | 16.237.278.132 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 6.247.489.149 | 96.328.342 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 647.774.160 | 417 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 5.599.714.989 | 96.327.925 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 137.831.885.519 | 16.333.606.057 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 30.740.202.221 | 3.676.473.834 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 107.091.683.298 | 12.657.132.223 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 1.848 | 198 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 31 | 1.848 | 198 |

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Hồng Minh

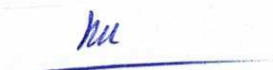
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | 2 tháng cuối năm 2016 VND |
|--|-------|-------------|--------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 137.831.885.519 | 16.333.606.057 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 13, 14 | 91.708.547.977 | 14.513.313.027 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.932.980.028 | 968.821.483 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (102.751.169) | 74.975.384 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 25 | (23.387.153.944) | (3.140.698.378) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 26 | 370.207.508 | 34.514.312 |
| 3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 210.353.715.919 | 28.784.531.885 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.678.874.392) | 758.007.248 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11 | 10.895.004.543 | 2.245.793.874 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (76.697.988.433) | (2.647.925.291) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 12 | 2.574.036.978 | 566.999.658 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 26 | (370.207.508) | (34.514.312) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (41.152.506.839) | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.434.636.068) | (245.420.175) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 94.488.544.200 | 29.427.472.887 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 13,14,15 | (101.792.297.473) | (6.542.189.498) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 7 | (206.770.359.503) | (52.296.264.371) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10,25 | 20.725.600.825 | 1.806.126.302 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (287.837.056.151) | (57.032.327.567) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 13.029.738.532 | 1.075.116.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (3.878.618.000) | (684.700.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 22.c | (11.418.920.017) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.267.799.485) | 390.416.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (195.616.311.436) | (27.214.438.680) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6 | 485.094.424.802 | 512.275.748.061 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | 115.606.922 | 33.115.421 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 6 | 289.593.720.288 | 485.094.424.802 |


Tổng Giám đốc
Hồ Hương

Kế toán trưởng


Phan Thịnh

Người lập biểu


Phạm Hồng Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 6 – 12 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm vi tính | 4 |

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

• Năm 2015

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày 01/01/2016 Trình bày lại VND | Số liệu tại ngày 01/01/2016 VND | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|--|---------------------------------------|-------------------|----------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | (827.630.281.100) | (829.914.520.782) | 2.284.239.682 | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12.879.564.982 | 11.815.943.232 | 1.063.621.750 | (8) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 87.242.856.536 | 83.506.359.604 | 3.736.496.932 | (9) |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 6.834.974.777 | 9.350.853.777 | (2.515.879.000) | (2) |
| BC kết quả hoạt động kinh doanh | Năm 2015 Trình bày lại VND | Năm 2015 VND | Chênh lệch | Ghi chú |
| Giá vốn hàng bán | 193.605.819.181 | 195.890.058.863 | (2.284.239.682) | (1) |
| Thu nhập khác | 2.604.822.102 | 88.943.102 | 2.515.879.000 | (2) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.915.517.025 | 74.115.398.343 | 4.800.118.682 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 19.982.796.467 | 18.919.174.717 | 1.063.621.750 | (8) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 58.932.720.558 | 55.196.223.626 | 3.736.496.932 | |

• 10 tháng đầu năm 2016

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại VND | Số liệu tại ngày 01/11/2016 VND | Chênh lệch | Ghi chú |
|--------------------------------------|--|---------------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | (885.405.887.418) | (889.392.022.227) | 3.986.134.809 | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18.988.128.395 | 16.568.239.919 | 2.419.888.476 | (1),(2),(3) (4),(7),(8) |
| Phải trả người lao động | 22.429.464.638 | 22.496.083.658 | (66.619.020) | (5) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 380.472.830.651 | 376.378.964.548 | 4.093.866.103 | (9) |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 10.527.904.777 | 12.988.905.527 | (2.461.000.750) | (2) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| BC kết quả hoạt động kinh doanh | Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 | Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 | Chênh lệch | Ghi chú |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------|
| | Trình bày lại VND | VND | | |
| Giá vốn hàng bán | 181.656.111.618 | 182.996.058.495 | (1.339.946.877) | (1),(2) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31.601.331.077 | 31.663.796.444 | (62.465.367) | (4),(5) |
| Thu nhập khác | 998.626.623 | 691.556.623 | 307.070.000 | (2) |
| Chi phí khác | 1.342.378.346 | 295.957.169 | 1.046.421.177 | (1),(2) (3),(7) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.497.217.557 | 77.834.156.490 | 663.061.067 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.014.050.564 | 17.708.358.668 | 305.691.896 | (4),(7),(8) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60.483.166.993 | 60.125.797.822 | 357.369.171 | |

• 2 tháng cuối năm 2016

| Bảng cân đối kế toán | Số liệu tại ngày 01/01/2017 | Số liệu tại ngày 01/01/2017 | Chênh lệch | Ghi chú |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------------------|
| | Trình bày lại VND | VND | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | (899.869.521.228) | (904.356.481.725) | 4.486.960.497 | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 22.068.528.396 | 20.692.785.199 | 1.375.743.197 | (1),(2),(3) (4),(7),(8) |
| Phải trả người lao động | 19.688.952.086 | 19.766.855.106 | (77.903.020) | (5) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 674.565.705 | 249.862.480 | 424.703.225 | (6) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 150.137.999.457 | 144.997.712.177 | 5.140.287.280 | (9) |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 10.527.904.777 | 12.928.878.556 | (2.400.973.779) | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.657.132.223 | 12.632.028.629 | 25.103.594 | |

| BC kết quả hoạt động kinh doanh | 2 tháng cuối năm 2016 | 2 tháng cuối năm 2016 | Chênh lệch | Ghi chú |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|-------------|
| | Trình bày lại VND | VND | | |
| Giá vốn hàng bán | 33.889.713.251 | 34.204.895.676 | (315.182.425) | (1),(2),(6) |
| Chi phí bán hàng | 8.427.973.742 | 8.372.820.625 | 55.153.117 | (6) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 10.141.379.298 | 9.908.729.482 | 232.649.816 | (5),(6) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.333.606.057 | 16.306.226.565 | 27.379.492 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.676.473.834 | 3.674.197.936 | 2.275.898 | (8) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 12.657.132.223 | 12.632.028.629 | 25.103.594 | |

(1) Điều chỉnh các khoản mục do xác định lại thời gian khấu hao tài sản cố định:

- Hạch toán giảm chi phí khấu hao tài sản cố định 3.986.134.809 đồng (Trong đó: năm 2015 là 2.284.239.682 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 1.701.895.127 đồng) theo Biên bản thanh tra ngày 18/04/2017 của Đoàn thanh tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng, cũng áp dụng nhất quán thời gian khấu hao theo Biên bản thanh tra này vào 2 tháng còn lại năm 2016, dẫn đến điều chỉnh tăng chi phí khấu hao 2 tháng cuối năm 2016 là 500.825.688 đồng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan, theo đó, giảm đi các lượng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 1347/QĐ-CT ngày 26/04/2017 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 239.077.619 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (2) Điều chỉnh các khoản mục do chuyển giao các tài sản cố định được hình thành từ quỹ đầu tư và phát triển chuyển sang phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh:
 - Điều chỉnh tăng thu nhập khác 2.822.949.000 đồng (Trong đó: năm 2015 là 2.515.879.000 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 307.070.000 đồng) dẫn đến khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên và khoản mục “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Bảng cân đối kế toán của các kỳ kế toán liên quan giảm đi tương ứng; trích bổ sung chi phí khấu hao của tài sản này vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 361.948.250 đồng; đồng thời Công ty điều chỉnh tăng chi phí khấu hao do ảnh hưởng của chuyển giao các tài sản cố định này vào Báo cáo tài chính của 2 tháng cuối năm 2016 là 60.026.971 đồng dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên các lượng tương ứng (Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng).
 - Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 41/UBND-CT ngày 08/01/2018 vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 220.342.366 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (3) Hạch toán tăng chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 4651/CT-KTT2 ngày 28/11/2017 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng và Công văn số 9951/UBND-CT ngày 09/12/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc tính tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 là 575.905.817 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (4) Hạch toán tăng chi phí khoản thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ 4.153.653 đồng và tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 18.000.000 đồng vào Báo cáo tài chính 10 tháng đầu năm 2016 dẫn đến khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên tương ứng (Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng).
- (5) Hạch toán giảm chi phí tiền lương 77.903.020 đồng (Trong đó: 10 tháng đầu năm 2016 là 66.619.020 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 là 11.284.000 đồng) theo Quyết định số 199/UBND-SLĐTBXH và Quyết định 200/UBND-SLĐTBXH ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động; quỹ tiền lương, thù lao người quản lý dẫn đến khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan giảm đi tương ứng.
- (6) Công ty hạch toán bổ sung một số khoản chi phí chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của 2 tháng cuối năm 2016 là 424.703.225 đồng dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán”; khoản mục “Chi phí bán hàng” và khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên lần lượt là 125.616.292 đồng; 55.153.117 đồng và 243.933.816 đồng và khoản mục “Chi phí phải trả” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan tăng lên các lượng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (7) Hạch toán tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí phạt thuế theo Biên bản vi phạm hành chính ngày 09/11/2017 của Phòng kiểm tra thuế số 2, Cục thuế Thành phố Đà Nẵng do loại trừ chi phí tính thuế của một số hóa đơn chứng từ không hợp lệ vào Báo cáo tài chính của 10 tháng đầu năm 2016 dẫn đến khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành”, “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng lên lần lượt là 12.362.535 và 11.095.375 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng lên tương ứng.
- (8) Điều chỉnh tăng khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: 1.341.227.009 đồng (Trong đó: năm 2015 là 1.063.621.750 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 275.329.361 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 là 2.275.898 đồng) do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên và loại trừ chi phí tính thuế của một số khoản chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 29/12/2017 của Đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng là 57.536.547 đồng (Trong đó: năm 2015 là 34.525.637 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 23.010.910 đồng), đồng thời tăng chi phí được trừ do Công ty xác định lại của 2 tháng cuối năm 2016 là 18.000.000 đồng.
- (9) Điều chỉnh tăng khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán: 4.093.866.103 đồng (Trong đó: năm 2015 là 3.736.496.932 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 357.369.171 đồng), đồng thời giảm khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán số tiền tương ứng phần lợi nhuận tăng lên do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố tại mục (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), và (8) Công ty phải nộp bổ sung cho quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 10.965.622 | 5.062.889 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.883.609.032 | 38.098.199.043 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 268.699.145.634 | 446.991.162.870 |
| Cộng | 289.593.720.288 | 485.094.424.802 |

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm | 259.066.623.874 | 52.296.264.371 |
| Cộng | 259.066.623.874 | 52.296.264.371 |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng | 1.646.584.595 | 1.646.584.595 |
| Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam | 3.744.418.000 | - |
| Các đối tượng khác | 12.438.088.133 | 16.582.195.283 |
| Cộng | 17.829.090.728 | 18.228.779.878 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam | 5.044.612.882 | - |
| Các đối tượng khác | 2.287.980.892 | 2.528.926.103 |
| Cộng | 7.332.593.774 | 2.528.926.103 |

10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng | 685.942.151 | - | 1.304.147.938 | - |
| Phải thu NSNN về trụ sở làm việc Công ty do cấp thiếu | - | - | 1.097.297.500 | - |
| Lãi dự thu | 5.006.369.646 | - | 1.710.264.788 | - |
| Tạm ứng | 379.843.103 | - | 173.072.289 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.522.619.750 | - | 636.495.000 | - |
| Phải thu khác | 900.961.520 | - | 931.428.341 | - |
| Cộng | 8.495.736.170 | - | 5.852.705.856 | - |

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.093.788.833 | - | 24.177.546.382 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 347.664.154 | - | 349.404.059 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 4.555.324.083 | - | 7.251.054.405 | - |
| Thành phẩm | 6.614.200 | - | - | - |
| Hàng hóa | 3.415.346 | - | 123.806.313 | - |
| Cộng | 21.006.806.616 | - | 31.901.811.159 | - |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 35.570.334 | 307.706.676 |
| Bảo hiểm tai nạn cho người lao động | 146.900.090 | 139.216.000 |
| Cộng | 182.470.424 | 446.922.676 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i) | 19.723.874.413 | 23.668.649.299 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.908.501.903 | 1.355.052.530 |
| Chi phí lắp đặt ống nhánh | 9.553.988.450 | 9.423.922.624 |
| Lợi thế kinh doanh | 1.921.929.238 | 2.970.254.277 |
| Cộng | 35.108.294.004 | 37.417.878.730 |

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính các năm 2013, năm 2014, năm 2015, năm 2016 và năm 2017 là 3.944.774.884 đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 19.723.874.413 đồng.

13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 163.910.526.171 | 43.317.184.026 | 1.065.211.482.356 | 4.278.851.777 | 183.783.463 | 1.276.901.827.793 |
| Mua sắm trong năm | - | - | 2.319.168.181 | 588.942.546 | - | 2.908.110.727 |
| Đ/tư XDCh h/thành | 1.638.343.044 | 52.904.646.831 | 47.242.153.018 | - | 188.928.182 | 101.974.071.075 |
| Giảm trong năm | - | 128.570.509 | 1.352.324.076 | - | - | 1.480.894.585 |
| Số cuối năm | 165.548.869.215 | 96.093.260.348 | 1.113.420.479.479 | 4.867.794.323 | 372.711.645 | 1.380.303.115.010 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 83.346.263.986 | 14.939.153.423 | 799.159.806.148 | 2.348.701.977 | 75.595.694 | 899.869.521.228 |
| Khấu hao trong năm | 14.790.274.179 | 7.889.890.873 | 67.935.207.933 | 757.635.393 | 38.431.357 | 91.411.439.735 |
| Giảm trong năm | - | 104.508.180 | 741.834.666 | - | - | 846.342.846 |
| Số cuối năm | 98.136.538.165 | 22.724.536.116 | 866.353.179.415 | 3.106.337.370 | 114.027.051 | 990.434.618.117 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 80.564.262.185 | 28.378.030.603 | 266.051.676.208 | 1.930.149.800 | 108.187.769 | 377.032.306.565 |
| Số cuối năm | 67.412.331.050 | 73.368.724.232 | 247.067.300.064 | 1.761.456.953 | 258.684.594 | 389.868.496.893 |

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm kế toán | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 54.000.000 | 7.566.575.951 | 7.620.575.951 |
| Mua trong năm | - | 620.000.000 | 620.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 54.000.000 | 8.186.575.951 | 8.240.575.951 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 54.000.000 | 6.566.469.454 | 6.620.469.454 |
| Khấu hao trong năm | - | 297.108.242 | 297.108.242 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 54.000.000 | 6.863.577.696 | 6.917.577.696 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | 1.000.106.497 | 1.000.106.497 |
| Số cuối năm | - | 1.322.998.255 | 1.322.998.255 |

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 6.162.575.951 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cải tạo Trạm Chi nhánh Sơn Trà 1, 2 và Tuyến ống D300 | 11.535.069.429 | 5.248.394.369 |
| Lắp đặt tuyến ống D500 từ Lê Trọng Tấn - Ngã ba Huế | 12.358.284.109 | 560.940.390 |
| Các công trình khác | 25.422.305.786 | 19.606.810.838 |
| Cộng | 49.315.659.324 | 25.416.145.597 |

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Thương mại và Môi trường Việt Nam | 1.843.776.000 | 614.592.000 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Long | 982.238.514 | 212.319.614 |
| Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Miền Nam | 848.142.609 | - |
| Các đối tượng khác | 3.969.698.710 | 3.194.537.349 |
| Cộng | 7.643.855.833 | 4.021.448.963 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Silver Shores | 183.786.000 | - |
| BQL DA Đầu tư xây dựng các Công trình giao thông Đà Nẵng | 175.250.327 | - |
| Công ty CP biệt thự và khách sạn biển Đông Phương | 100.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 380.546.794 | 1.920.500.833 |
| Cộng | 839.583.121 | 1.920.500.833 |

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 262.288.108 | 10.372.680.802 | 9.977.861.043 | 657.107.867 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.427.208.570 | 30.740.202.221 | 41.152.506.839 | 8.014.903.952 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 627.388.576 | 941.047.149 | 1.202.492.321 | 365.943.404 |
| Thuế tài nguyên | 270.672.000 | 3.623.815.200 | 3.607.086.080 | 287.401.120 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 368.631.548 | 368.631.548 | - |
| Các loại thuế khác | - | 1.060.421.177 | 840.078.811 | 220.342.366 |
| Phí, lệ phí khác | 2.480.971.142 | 54.349.425.279 | 52.385.856.348 | 4.444.540.073 |
| Cộng | 22.068.528.396 | 101.456.223.376 | 109.534.512.990 | 13.990.238.782 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử | 138.861.575 | 249.862.480 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 102.509.226 | 31.795.566 |
| Chi phí khác | 214.402.518 | 392.907.659 |
| Cộng | 455.773.319 | 674.565.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 307.792.506 | 436.859.866 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.255.871.732 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 95.093.761.456 | 149.701.139.591 |
| <i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i> | <i>28.899.711.282</i> | <i>2.109.918.659</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i> | <i>1.221.614.989</i> | <i>1.221.614.989</i> |
| <i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i> | <i>15.503.557.000</i> | <i>12.074.755.594</i> |
| <i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i> | <i>18.002.923.316</i> | <i>85.638.303.764</i> |
| <i>Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả</i> | <i>16.098.000.000</i> | <i>16.098.000.000</i> |
| <i>Phải trả về cổ phần hóa</i> | <i>7.347.222.839</i> | <i>22.498.632.352</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>8.020.732.030</i> | <i>10.059.914.233</i> |
| Cộng | 96.657.425.694 | 150.137.999.457 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.210.871.732 | 808.871.732 |
| Phải trả ngân sách về vốn điều lệ | 193.176.446.164 | 193.176.446.164 |
| Cộng | 194.387.317.896 | 193.985.317.896 |

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng | 3.074.400.000 | 4.969.283.000 | 3.878.618.000 | 4.165.065.000 |
| Cộng | 3.074.400.000 | 4.969.283.000 | 3.878.618.000 | 4.165.065.000 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối năm |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*) | 9.542.648.000 | 6.825.990.000 | 3.878.618.000 | 12.490.020.000 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**) | 5.601.068.976 | 6.216.604.285 | - | 11.817.673.261 |
| Cộng | 15.143.716.976 | 13.042.594.285 | 3.878.618.000 | 24.307.693.261 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 3.074.400.000 | | | 4.165.065.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12.069.316.976 | | | 20.142.628.261 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTĐ ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
 - ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ ngày 08/01/2015, thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
 - ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTĐ ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- (**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LN sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại 01/11/2016 | 134.777.027.887 | - | - |
| Tăng trong kỳ | 444.863.582.113 | 8.993.538.265 | 12.657.132.223 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 12.657.132.223 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 12.657.132.223 |
| Tăng trong năm | - | - | 107.091.683.298 |
| Giảm trong năm | - | - | 12.607.802.593 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 579.640.610.000 | 8.993.538.265 | 107.141.012.928 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng | 348.242.170.000 | 348.242.170.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung | 202.867.440.000 | 202.867.440.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 28.531.000.000 | 28.531.000.000 |
| Cộng | <u>579.640.610.000</u> | <u>579.640.610.000</u> |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 12.657.132.223 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 107.091.683.298 | 12.657.132.223 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước @ | 12.607.802.593 | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.188.882.576 | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền | 11.418.920.017 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | <u>107.141.012.928</u> | <u>12.657.132.223</u> |

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và chia cổ tức bằng tiền 2 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ- ĐHCĐ ngày 29/06/2017.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu ngành nước | 437.788.621.184 | 65.291.842.763 |
| Doanh thu các hoạt động khác | 12.771.861.112 | 1.025.395.269 |
| Cộng | <u>450.560.482.296</u> | <u>66.317.238.032</u> |

24. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn ngành nước | 232.318.930.152 | 33.224.146.381 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 12.015.639.270 | 665.566.870 |
| Cộng | <u>244.334.569.422</u> | <u>33.889.713.251</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.021.705.683 | 3.140.698.378 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 102.751.169 | - |
| Cộng | 24.124.456.852 | 3.140.698.378 |

26. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|--|----------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay | 370.207.508 | 34.514.312 |
| Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư | 3.920.242.378 | 657.462.481 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 82.376.830 | 69.615.194 |
| Cộng | 4.372.826.716 | 761.591.987 |

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ | 15.245.326.500 | 2.398.316.732 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 34.892.779.438 | 5.492.621.135 |
| Các khoản khác | 3.069.803.112 | 537.035.875 |
| Cộng | 53.207.909.050 | 8.427.973.742 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 17.519.976.426 | 3.391.405.005 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.980.241.968 | 805.487.959 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 3.932.980.028 | 918.821.483 |
| Các khoản khác | 14.104.265.008 | 5.025.664.851 |
| Cộng | 40.537.463.430 | 10.141.379.298 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|---|----------------------|--------------------------|
| Thu nhập bán hồ sơ mời thầu | 23.005.477 | - |
| Thu nhập thanh lý vật tư | 322.381.890 | - |
| Thu nhập từ chương trình JCM của Nhật Bản | 5.260.911.825 | - |
| Các khoản khác | 641.189.957 | 96.328.342 |
| Cộng | 6.247.489.149 | 96.328.342 |

29. Chi phí khác

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|--|--------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 634.551.739 | - |
| Chi phí thanh lý vật tư | 10.024.664 | - |
| Chi phí khác | 3.197.757 | 417 |
| Cộng | 647.774.160 | 417 |

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 137.831.885.519 | 16.333.606.057 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 15.869.125.586 | 2.048.763.115 |
| - Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ) | 15.869.125.586 | 2.048.763.115 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 153.701.011.105 | 18.382.369.172 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.740.202.221 | 3.676.473.834 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 30.740.202.221 | 3.676.473.834 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|--|-----------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 107.091.683.298 | 12.657.132.223 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (1.188.882.576) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 1.188.882.576 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 107.091.683.298 | 11.468.249.647 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 57.964.061 | 57.964.061 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@ | 1.848 | 198 |

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 54.760.926.473 | 7.176.066.552 |
| Chi phí nhân công | 101.673.778.522 | 14.992.193.269 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 91.708.547.977 | 14.453.286.056 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.070.556.570 | 10.111.272.378 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.177.016.238 | 5.726.248.036 |
| Cộng | 335.390.825.780 | 52.459.066.291 |

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 7.643.855.833 | - | 7.643.855.833 |
| Chi phí phải trả | 455.773.319 | - | 455.773.319 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 4.165.065.000 | 20.142.628.261 | 24.307.693.261 |
| Phải trả khác | 44.599.142.067 | 194.387.317.896 | 238.986.459.963 |
| Cộng | 56.863.836.219 | 214.529.946.157 | 271.393.782.376 |

| 01/01/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 4.021.448.963 | - | 4.021.448.963 |
| Chi phí phải trả | 674.565.705 | - | 674.565.705 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 3.074.400.000 | 12.069.316.976 | 15.143.716.976 |
| Phải trả khác | 113.017.832.986 | 193.985.317.896 | 307.003.150.882 |
| Cộng | 120.788.247.654 | 206.054.634.872 | 326.842.882.526 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 289.593.720.288 | - | 289.593.720.288 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 259.066.623.874 | - | 259.066.623.874 |
| Phải thu khách hàng | 12.927.289.217 | - | 12.927.289.217 |
| Phải thu khác | 7.429.950.916 | - | 7.429.950.916 |
| Cộng | 569.017.584.295 | - | 569.017.584.295 |

| 01/01/2017 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 485.094.424.802 | - | 485.094.424.802 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 52.296.264.371 | - | 52.296.264.371 |
| Phải thu khách hàng | 17.259.958.395 | - | 17.259.958.395 |
| Phải thu khác | 3.278.188.129 | - | 3.278.188.129 |
| Cộng | 557.928.835.697 | - | 557.928.835.697 |

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2017 | 2 tháng cuối Năm 2016 |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| Thu nhập Hội đồng Quản trị | 744.573.169 | 88.720.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.684.163.436 | 229.511.999 |
| Thù lao Ban kiểm soát | 571.925.215 | 45.500.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 05/02/2018 để trả cổ tức đợt 1 năm 2017 với tỷ lệ 7%.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2016; Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ kế toán 2 tháng cuối năm 2016; Các số liệu này đã được kiểm toán bởi AAC và một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh